

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2021/DS-PT**

Ngày: 04-11-2021

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ánh

Ông Bùi Đức Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TY bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2021/QĐPT-DS ngày 11/5/2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2021/QĐ-PT ngày 08/6/2021, số 46/2021/QĐ-PT ngày 07/7/2021 và các Thông báo số 56/TB-TA ngày 27/7/2021, số 12/TB-TA ngày 18/8/2021, số 78/TB-TA ngày 16/9/2021, số 29/TB-TA ngày 19/10/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn N; sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn ĐC, xã TL, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Văn N: Ông Phạm Văn L – Luật sư Công ty Luật VT, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: Số 199, đường C, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn B; sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn ĐC, xã TL, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn Đỗ Văn B: Ông Lương Thành Đ và bà Nguyễn Thanh H – Công ty Luật TNHH Vì chân lý T thuộc Đoàn

Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng 1936 Tòa HH4C, khu đô thị LĐ, đường NHT, quận HM, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đỗ Thị T - sinh năm 1957. Vắng mặt.
- Bà Đỗ Thị H1 – sinh năm 1960. Có mặt.
- Bà Đỗ Thị N – sinh năm 1963. Có mặt.
- Ông Đỗ Văn L – sinh năm 1966. Vắng mặt.
- Bà Đỗ Thị L – sinh năm 1967. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn ĐC, xã TL, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị L: Ông Đỗ Văn N; địa chỉ: Thôn ĐC, xã TL, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2020). Có mặt.

4. Kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Văn B.

5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TY, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo lời khai của các đương sự, nội dung vụ án được thể hiện như sau: Vợ chồng cụ Đỗ Văn X và cụ Vũ Thị B1 có 07 con chung là bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Văn B và ông Đỗ Văn N. Ngày 28/10/1994 cụ X chết. Ngày 25/02/2019 cụ B1 chết. Hai cụ chết không để lại di chúc. Bố mẹ cụ X và cụ B1 đều chết trước các cụ.

Di sản thừa kế của hai cụ là ngôi nhà cấp 4 ba gian trên diện tích 598,7m² đất đã được UBND huyện TY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T988515 ngày 15/4/2003 mang tên cụ B1. Toàn bộ di sản của hai cụ do ông B hiện đang quản lý, sử dụng. Do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ không thống nhất được về việc phân chia di sản nên ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ X, cụ B1. Ông N đề nghị chia di sản là đất thành 07 phần, trong đó 01 phần chia cho ông B, 06 phần còn lại ông cùng các anh chị em là đồng sở hữu. Đối với cây cối trên đất giá trị không lớn, tài sản trên đất là nhà, công trình phụ đều đã hư hỏng, mục nát, không còn giá trị sử dụng nên ông không yêu cầu giải quyết, sau này trên phần đất của ai có công trình hay cây cối gì thì người đó được hưởng. Ông không đồng ý tính công tôn tạo, quản lý di sản của ông B và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Đỗ Văn L, Đỗ Thị N, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị T và Đỗ Thị L có quan điểm về vụ án như lời khai của ông N và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ theo qui định của pháp luật.

Bị đơn ông B có quan điểm: Thống nhất hàng thừa kế và nguồn gốc tài sản chung của cụ X, cụ B1 như nguyên đơn trình bày. Quan điểm của ông là nhà đất đã được hai cụ giao cho ông làm nơi thờ cúng tổ tiên, đến năm 1999 mẹ ông đã viết giấy ủy quyền cho ông toàn quyền sử dụng đất và nhà ở lâu dài, có xác nhận của UBND xã TL nên ông không đồng ý chia. Sau đó ông thay đổi quan điểm đề nghị chia cho 7 anh chị em cùng đứng tên sở hữu thừa đất. Đối với các tài sản trên đất đều do ông tạo dựng, tại cấp sơ thẩm ông không đề nghị giải quyết nhưng tại giai đoạn phúc thẩm ông đề nghị thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B có quan điểm thừa đất đã được ủy ban cấp cho cụ B1 nên là tài sản của cụ B1. Ông B có công sức tôn tạo, quản lý di sản nên theo nguyện vọng của cụ B1 là chia thừa đất cho 3 người con trai thì chia thừa đất làm 4 phần, trong đó ông B được 02 phần.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện TY đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn N. Chia cho ông Đỗ Văn B 91,7m² đất, trong đó đất ở: 72,65m²; đất CLN: 19,29m², trị giá 21.036.000đ. Chia cho ông Đỗ Văn N, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị L 390,3m² đất, trong đó đất ở là 308,0m², đất CLN là 82,0m², trị giá 89.192.000đ. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền thi hành án và kháng cáo theo luật định.

Ngày 07/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TY có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Kháng nghị bản án sơ thẩm về xác định tài sản thừa kế thiếu ngôi nhà trên đất, về thanh toán giá trị tài sản trên đất cho chủ sở hữu và xác lập quyền sở hữu các tài sản trên đất cho người được chia.

Ngày 07/10/2020, bị đơn ông Đỗ Văn B kháng cáo đề nghị xác định thừa đất là di sản thừa kế thuộc quyền sử dụng của cụ Vũ Thị B1; Công nhận ý chí của cụ B1 về việc chia di sản thừa kế làm ba phần và xem xét công sức đóng góp, tôn tạo, quản lý di sản của ông B.

Ngày 02/6/2021, ông B có đơn đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ lại thừa đất tranh chấp và định giá tài sản trên đất. Ngày 01/7/2021, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Kết quả thể hiện: Về diện tích đất, sau khi đo vẽ hiện trạng, lồng ghép với bản đồ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa số 553 tờ bản đồ số 60 có diện tích là 471,3m². Về giá trị tài sản trên đất: Nhà cấp 4 trị giá 63m² x 106.959đ = 6.738.417đ; nhà bếp trị giá 24,4m² x 305.597đ x = 7.456.566đ; nhà công trình phụ trị giá 28m² x 76.399đ = 2.139.172đ; tường xây trị giá 5,36m³ x 560.463đ = 3.004.000đ; giếng nước trị giá 5,53m³ x 151.056đ = 835.340đ; cây cối trị giá 6.866.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông N đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản hợp gia đình ngày 01/7/2017 là vô hiệu. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị và có quan điểm về tố tụng cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, về nội dung

đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát, một phần kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Về xác định quan hệ tranh chấp, thực hiện các thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn B và kháng nghị của Viện kiểm sát còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Cụ X và cụ B1 kết hôn năm 1956. Cụ X chết ngày 28/10/1994, cụ B1 chết ngày 25/02/2019. Khi chết hai cụ không để lại di chúc nên di sản của các cụ được chia theo pháp luật.

2.1 Xác định hàng thừa kế:

Tại thời điểm cụ X, cụ B1 chết, bố mẹ các cụ đều đã chết trước các cụ nên hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là 7 người con chung gồm các ông, bà: Đỗ Thị T, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị N, Đỗ Văn L, Đỗ Thị L, Đỗ Văn N và Đỗ Văn B.

2.2 Xác định di sản:

Năm 1980, hai cụ nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn X Úy một thửa đất, trên đất có ngôi nhà cấp 4 ba gian tại thôn ĐT, xã TL, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh. Năm 1994 cụ X chết. Ngày 15/4/2003 UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T988515 mang tên cụ Vũ Thị B1 với tổng diện tích 598,7m², trong đó có 380,7m² đất ở và 218m² đất vườn. Như vậy, mặc dù UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ B1 nhưng xác định đây là tài sản chung của hai cụ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện tổng diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 471,3m² (nhỏ hơn kết quả đo vẽ tại cấp sơ thẩm 10,7m², bởi trước đây cơ quan đo vẽ tại cấp sơ thẩm xác định phần ranh giới thửa đất sát với móng nhà ông B là không chính xác. Sau khi lồng ghép với bản đồ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ B1 xác định lại điểm giáp ranh giữa đất của hai cụ với đất nhà ông B) và trên đất có ngôi nhà cấp 4 đã cũ. Theo quan điểm của UBND huyện TY thì diện tích đất thực tế nhỏ hơn diện tích được cấp trong giấy chứng nhận là do sai số đo đạc và do trước đây có hiến đất mở rộng đường. Như vậy, xác định 471,3m² đất và ngôi nhà cấp 4 là di sản thừa kế của hai cụ. Bác kháng cáo của ông B cho rằng thửa đất được cấp giấy mang tên cụ B1 là tài sản riêng của cụ B1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về việc bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế chưa đầy đủ (thiếu ngôi nhà cấp 4).

Đối với các tài sản trên đất khác gồm bếp, công trình phụ, giếng nước, tường rào, cây cối, các đương sự có lời khai mâu thuẫn về nguồn gốc hình thành nhưng tại biên bản làm việc ngày 01/7/2021, các ông Lưu Văn B2, Vũ Văn T và Lê T1 đã xác nhận được ông B thuê xây dựng các công trình trên, đối với cây cối trên đất do các anh chị em ông B lập gia đình ra ở riêng từ lâu mà các cây trồng trên đất phần lớn là cây trồng mới được thời gian

ngắn. Do đó, xác định các tài sản này là của ông B tạo dựng. Cấp sơ thẩm cho rằng các tài sản này có tài sản đã hư hỏng, mục nát, không còn giá trị sử dụng và các đương sự không có yêu cầu nên không tiến hành định giá là thiếu sót. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông B có quan điểm thanh toán giá trị tài sản trên đất nên cấp phúc thẩm đã định giá tài sản để khắc phục thiếu sót trên.

2.3 Xác định kỹ phần mỗi người được hưởng, công sức quản lý, tôn tạo di sản, thanh toán giá trị tài sản trên đất:

Định giá tài sản xác định quyền sử dụng 471,3m² đất có trị giá là 109.857.600đ, trong đó: Đất ở có giá trị là 280.000đ/m² x 380,7m² = 106.596.000đ; Đất vườn có giá trị 36.000đ/m² x 90,6m² = 3.261.600đ. Nhà cấp 4 ba gian trị giá 6.738.417đ.

Về công sức quản lý, trông nom di sản: Xét thấy ông B là người sống chung cùng các cụ. Đến năm 2006, ông B xây nhà ra ở riêng nhưng thửa đất ông B sinh sống giáp với thửa đất của các cụ và ông B là người trực tiếp quản lý, trông nom nhà đất của bố mẹ cho đến nay. Do đó, cần thiết xem xét công sức duy trì, tôn tạo tài sản của ông B bằng 1/2 kỹ phần thừa kế là phù hợp.

Cụ thể mỗi kỹ là:

Về đất: $471,3\text{m}^2/7 = 67,3285\text{m}^2$ (trong đó mỗi kỹ phần được hưởng là 54,3857 m² đất ở và 12,9428m² đất vườn), trị giá mỗi kỹ phần là 15.693.936đ.

Về nhà: trị giá 6.738.417đ/7, mỗi kỹ phần là 962.631 đồng.

Xem xét vị trí thửa đất để chia cho phù hợp với hiện trạng sử dụng thấy: nên chia cho ông B phần đất sát nhà đất của ông B để thuận tiện cho việc nhập tách thửa sau này. Tuy nhiên, căn nhà cấp 4 của hai cụ nằm trên gần 2/3 phần đất chia cho ông B, để không ảnh hưởng đến kết cấu công trình và thuận tiện cho việc thi hành án nên chia thêm cho ông B 42,3072m² đất (trong đó 34,1757m² đất ở và 8,1315m² đất vườn) thuộc phần đất của những người thừa kế còn lại và gian nhà cấp 4. Ông B có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch di sản cho các đồng thừa kế.

Như vậy, di sản sẽ được chia như sau:

- Ông B được hưởng: $67,3285\text{m}^2 + 67,3285\text{m}^2/2 + 42,3072\text{m}^2 = 143,3\text{m}^2$ (trong đó 115,7543 m² đất ở và 27,5457 m² đất vườn) trị giá 33.402.793đ và gian nhà cấp 4 trị giá 6.738.417đ. Tổng giá trị tài sản ông B được hưởng là 40.141.210đ.

- Ông N, ông L, bà N, bà H1, bà T và bà L có quan điểm phần di sản chia cho các ông bà cùng đứng tên sở hữu, nên chia cho các ông bà diện tích đất còn lại là: $471,3\text{m}^2 - 143,3\text{m}^2 = 328\text{m}^2$ (trong đó 264,9457m² đất ở và 63,0543m² đất vườn) trị giá 76.454.807đ.

- Ông B có trách nhiệm thanh toán cho ông N, bà T, bà H1, bà N, ông L, bà L giá trị đất là: $(34,1757\text{m}^2 \times 280.000\text{đ}) + (8,1315\text{m}^2 \times 36.000\text{đ}) = 9.861.930\text{đ}$, giá trị về nhà cấp 4 là: 5.294.470. Như vậy ông B phải thanh toán cho ông N, bà T, bà H1, bà N, ông L, bà L mỗi người là 2.526.000đ.

- Ông N, bà T, bà H1, bà N, ông L, bà L phải thanh toán cho ông B giá trị tài sản nằm trên phần đất được chia là: 7.456.566đ (nhà bếp) + 2.139.172đ (công trình

phụ) + 3.004.000đ (tường) + 835.340đ (giếng nước) + 5.494.000đ (cây) = 18.929.078đ (đã trừ đi 03 cây ổi, 01 cây táo nằm trên phần đất ông B được chia). Sau khi đối trừ các khoản phải thanh toán cho nhau, ông N, ông L, bà L, bà T, bà H1, bà N mỗi người còn phải thanh toán cho ông B là: $3.772.678/6 = 628.780đ$.

Ông B kháng cáo cho rằng tại Đơn đề nghị hủy bỏ giấy ủy quyền sử dụng đất, nhà ở ngày 15/6/2017 và Văn bản họp gia đình ngày 01/7/2017 thể hiện quan điểm của cụ B1 là chỉ chia thừa đất cho 3 người con trai. Tuy nhiên, tài sản chung của hai cụ chưa được chia, cụ B1 đã định đoạt phần tài sản vượt quá phần mình được hưởng và cả hai văn bản trên không đảm bảo điều kiện về tặng cho hay thừa kế theo qui định tại các Điều 457, 459, 624, 630 BLDS nên không phát sinh hiệu lực. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N yêu cầu tuyên bố Văn bản họp gia đình ngày 01/7/2017 vô hiệu, Hội đồng xét xử thấy cần phải tuyên vô hiệu văn bản này mới chia thừa kế theo pháp luật được và yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên chấp nhận.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn và toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát.

[3] **Về chi phí tố tụng:** Tại cấp sơ thẩm, ông N tự nguyện chịu chi phí thẩm định và định giá, nên không đề cập giải quyết. Tại cấp phúc thẩm, chi phí thẩm định và định giá hết 9.600.000đ. Mỗi đồng thừa kế phải chịu $9.600.000đ/7 = 1.371.428đ$. Ông B đã tạm ứng số tiền này. Do đó, ông N, ông L, bà L, bà T, bà H1, bà N mỗi người phải thanh toán cho ông B 1.371.428đ.

[4] **Về án phí:**

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị di sản được chia, cụ thể:

Ông N, ông L, bà L mỗi người phải chịu: $(15.693.936đ + 962.631đ) \times 5\% = 833.000đ$ (làm tròn số). Ngoài ra, ông N, ông L, bà L mỗi người còn phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho ông B là: $628.780đ \times 5\% = 31.439đ$.

Ông B phải chịu: $(23.540.904đ + 1.443.946) \times 5\% = 1.249.000đ$ (làm tròn số).

Bà T, bà H1 là người cao tuổi, bà N là hộ nghèo nên miễn án phí.

Kháng cáo của ông B được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 117, Điều 122, Điều 219, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Khoản 2 Điều 660; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn B và kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TY. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Văn bản họp gia đình thống nhất phân chia quyền sử dụng đất cho (tặng) các con trai ruột ngày 01/7/2017 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn N về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 471,3m² đất (trong đó có 380,7m² đất ở và 90,6m² đất vườn) thuộc thửa số 553 tờ bản đồ số 60 tại thôn ĐC, xã TL, huyện TY, tỉnh Quảng Ninh.

- Giao cho ông Đỗ Văn B được quản lý, sử dụng 143,3m² đất (trong đó đất ở 115,7543 m², đất vườn 27,5457 m²), kí hiệu thửa đất là T1 (mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,32, 29, 30,31,1).

Ông Đỗ Văn B được quyền sở hữu tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 ba gian diện tích 63m² (ký hiệu là g) và 03 cây ôi, 01 cây táo.

- Giao cho ông Đỗ Văn N, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị L được quản lý, sử dụng 328m² đất (trong đó đất ở 264,9457m²; đất vườn 63,0543 m²), kí hiệu thửa đất là T2 (mốc giới thửa đất được xác định bởi các điểm 6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,32).

Ông Đỗ Văn N, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị L được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 02 nhà tạm diện tích lần lượt là 24,4m² (ký hiệu g), 28m² (ký hiệu p), 01 giếng nước, tường rào và cây cối trên đất được chia.

(Các thửa đất đã chia có sơ đồ kèm theo là bộ phận không tách rời của bản án).

Ông Đỗ Văn N, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị L và ông Đỗ Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo qui định pháp luật.

3. Ông Đỗ Văn N, ông Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị L mỗi người phải thanh toán cho ông B giá trị tài sản trên đất là 628.780đ (sáu trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi đồng) và chi phí xem xét thẩm định là 1.371.428đ (một triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Ông Đỗ Văn N phải chịu 864.439đ (tám trăm sáu tư nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 714.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0008131 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Quảng Ninh. Ông N còn phải nộp tiếp 150.439đ (một trăm lăm mươi nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng) án phí.

Ông Đỗ Văn L và bà Đỗ Thị L mỗi người phải phải chịu 864.439đ (tám trăm sáu tư nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Văn B phải chịu 1.249.000đ (một triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0001924 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án huyện TY, tỉnh

Quảng Ninh. Ông B còn phải nộp tiếp 949.000đ (chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí.

Ông Đỗ Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Miễn án phí cho bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị H1 và bà Đỗ Thị N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND huyện TY;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Ánh Bùi Đức Thanh

Phạm Thị Hương Giang